

Số: /BC-MNTT

Tiên Lãng, ngày tháng 9 năm 2025

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm: 2025 (tháng 9/2025)

Phụ lục I

(Kèm theo Thông tư số 09 /2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên trường: Trường mầm non Tiên Thanh

Cơ quan chủ quản: Ủy ban nhân dân xã Tiên Lãng

Trường Mầm non Tiên Thanh đóng trên địa bàn thôn Hà Đới - Xã Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng.

- Địa chỉ trang điện tử: mntienthanh@haiphong.edu.vn
- Địa chỉ trang Website: mntienthanh-tienlang
- Trường được thành lập và đi vào hoạt động từ tháng 8 năm 1990, trên cơ sở hợp nhất các lớp nhà trẻ, mẫu giáo nay gọi là trường mầm non Tiên Thanh.
- Hội đồng trường được thành lập theo Quyết định số 2052/QĐ UBND ngày 31 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện Tiên Lãng về việc kiện toàn Hội đồng trường Trường mầm non Tiên Thanh nhiệm kỳ 2021-2026.
- Tổng số điểm trường: 01
- Tổng diện tích: 2950m². Tổng 12 phòng học.
- Tổng số CBGVNVV: 35 người

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

	Tổng số	Nữ	Chia theo chế độ lao động			Dân tộc thiểu số	
			Biên chế	HĐ dài hạn	Hợp đồng	Tổng số	Nữ
Cán bộ, giáo viên, nhân viên	35	35	27	0	8	0	0
Đảng viên	23	23	21	0	2	0	0
Giáo viên giảng dạy	23	23	23	0	0	0	0
Hiệu trưởng	1	1	1	0	0	0	0
Phó hiệu trưởng	2	2	2	0	0	0	0
Nhân viên kế toán	1	1	1	0	0	0	0
Nhân viên bảo vệ	1	0	0	0	1	0	0
Nhân viên hỗ trợ giáo viên	0	0	0	0	0	0	0
Nhân viên khác(nuôi, y tế, văn thư)	8	8	0	0	8	0	0
Tuổi trung bình của GV	32	32					

TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ	Năm học 2025 -2026
Số giáo viên chưa đạt chuẩn đào tạo	0
Số giáo viên đạt chuẩn đào tạo	23/23
Số giáo viên trên chuẩn đào tạo	22/23
Số giáo viên đạt danh hiệu giáo viên dạy giỏi cấp huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh.	4
Số giáo viên đạt danh hiệu giáo viên dạy giỏi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	2
Số giáo viên đạt danh hiệu giáo viên dạy giỏi cấp quốc gia	0
Số lượng sáng kiến, kinh nghiệm được cấp có thẩm quyền nghiệm thu	6

Danh sách cán bộ quản lý	Họ và tên	Chức danh, học vị, học hàm	Điện thoại, Email
Hiệu trưởng	Dương Thị Huyền	Cử nhân MN	0981923347
Phó hiệu trưởng	Bùi Thị Phương	Cử nhân MN	0961092879
	Đặng Thị Thu Thương	Cử nhân MN	0944374116
Bí thư chi bộ	Dương Thị Huyền	Cử nhân MN	0369056797
Phó Bí thư chi bộ	Bùi Thị Phương	Cử nhân MN	0961092879
BT Đoàn Thanh niên CS HCM	Hoàng Thị Liên	Cử nhân MN	0889361992
Tổ trưởng chuyên môn	Nguyễn Thị Nga	Cử nhân MN	0382094683
	Hoàng Thị Ái Phương	Cử nhân MN	09365387048
	Hoàng Thị Thu	Cử nhân MN	0984941658
	Lương Thị Lệ	Cử nhân MN	0369502881
	Phạm Thị Quỳnh	ĐH TC- KT	0966340885

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

Năm học 2025 -2026	Tháng 9/2025
Tổng diện tích đất sử dụng (m ²)	2950 m ²
Số phòng sinh hoạt chung(phòng học cho trẻ)	12
Phòng kiên cố	12/12
Số phòng ngủ	0
Số phòng GD thể chất	1
Số phòng GD nghệ thuật	0
Kho chứa thiết bị GD	1
Diện tích bếp ăn (m ²)	96 m ²
Diện tích kho chứa thực phẩm (m ²)	10 m ²
Diện tích phòng Hiệu trưởng (m ²)	36 m ²
Số phòng phó hiệu trưởng	2

Diện tích phòng GV (m ²)	0
Diện tích Văn phòng (m ²)	48 m ²
Diện tích phòng y tế (m ²)	20 m ²
Diện tích phòng thường trực, bảo vệ (m ²)	10 m ²
Diện tích khu đất làm sân chơi, sân tập (m ²)	320 m ²
Số phòng vệ sinh cho cán bộ, giáo viên, nhân viên	04
Số phòng vệ sinh cho trẻ	12
Diện tích khu để xe giáo viên và nhân viên (m ²)	52 m ²
Diện tích thư viện (m ²) chung Y tế	0
Tổng số đầu sách trong thư viện của nhà trường (cuốn)	190
Số máy tính dùng cho hệ thống văn phòng và quản lý	05
Số máy tính dùng phục vụ học tập	12
Số máy tính được kết nối internet	17
Số thiết bị nghe nhìn	04
- Tivi	13
- Hệ thống loa đài	01
- Đầu đĩa	0
- Đàn ooc-gan	01

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ

Tiêu chuẩn 1: Tổ chức và quản lý nhà trường					
Tiêu chí	Đạt	Không đạt	Tiêu chí	Đạt	Không đạt
Tiêu chí 1	<input checked="" type="checkbox"/>		Tiêu chí 5	<input checked="" type="checkbox"/>	
Tiêu chí 2	<input checked="" type="checkbox"/>		Tiêu chí 6	<input checked="" type="checkbox"/>	
Tiêu chí 3	<input checked="" type="checkbox"/>		Tiêu chí 7	<input checked="" type="checkbox"/>	
Tiêu chí 4	<input checked="" type="checkbox"/>		Tiêu chí 8	<input checked="" type="checkbox"/>	
Tiêu chuẩn 2: Cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên					
Tiêu chí	Đạt	Không đạt	Tiêu chí	Đạt	Không đạt
Tiêu chí 1	<input checked="" type="checkbox"/>		Tiêu chí 4	<input checked="" type="checkbox"/>	
Tiêu chí 2	<input checked="" type="checkbox"/>		Tiêu chí 5	<input checked="" type="checkbox"/>	
Tiêu chí 3	<input checked="" type="checkbox"/>				
Tiêu chuẩn 3: Cơ sở vật chất và trang thiết bị					
Tiêu chí	Đạt	Không đạt	Tiêu chí	Đạt	Không đạt
Tiêu chí 1	<input checked="" type="checkbox"/>		Tiêu chí 4		<input checked="" type="checkbox"/>
Tiêu chí 2		<input checked="" type="checkbox"/>	Tiêu chí 5	<input checked="" type="checkbox"/>	
Tiêu chí 3	<input checked="" type="checkbox"/>		Tiêu chí 6	<input checked="" type="checkbox"/>	
Tiêu chuẩn 4: Quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội					
Tiêu chí	Đạt	Không đạt	Tiêu chí	Đạt	Không đạt
Tiêu chí 1	<input checked="" type="checkbox"/>		Tiêu chí 2	<input checked="" type="checkbox"/>	

Tiêu chuẩn 5: Kết quả chăm sóc, giáo dục trẻ					
Tiêu chí	Đạt	Không đạt	Tiêu chí	Đạt	Không đạt
Tiêu chí 1	<input checked="" type="checkbox"/>		Tiêu chí 5	<input checked="" type="checkbox"/>	
Tiêu chí 2	<input checked="" type="checkbox"/>		Tiêu chí 6	<input checked="" type="checkbox"/>	
Tiêu chí 3	<input checked="" type="checkbox"/>		Tiêu chí 7	<input checked="" type="checkbox"/>	
Tiêu chí 4	<input checked="" type="checkbox"/>		Tiêu chí 8	<input checked="" type="checkbox"/>	

Tổng số các chỉ số đạt : 85/87 tỉ lệ 97,7%

Tổng số các tiêu chí đạt: 27/29 tỉ lệ 93.1%

Tổng số các tiêu chí không đạt: 2/29 tỉ lệ 6.9%

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CHĂM SÓC-GIÁO DỤC

	Tổng số tuyển sinh	Tổng số trẻ ra lớp đến 9/2025	Chia ra theo nhóm lớp			
			Nhà trẻ	3 tuổi	4 tuổi	5 tuổi
Số trẻ của trường	328	272	55	50	78	89
<i>Trong đó</i>						
- Trẻ nữ		141	25	25	46	45
- Trẻ dân tộc thiểu số		4	1	0	3	0
- Số trẻ được chăm sóc giáo dục theo CTGDMN của Bộ GD&ĐT quy định		272/272	55/55	50/50	78/78	89/89
- Số trẻ được cân đo khám sức khỏe đợt 1/T9/2025		272/272	55/55	50/50	78/78	89/89
+ Tỷ lệ trẻ có chiều cao phát triển kênh bình thường.		249/272 =91,5%	47/55=85,5%	50/50=100%	71/78=91%	81/89=91%
+ Tỷ lệ trẻ có cân nặng phát triển kênh bình thường.		248/272 =91,1%	51/55=92,7%	49/50=98%	70/78=89,7%	78/89=87,6%
Số trẻ mới nhập học		43	24	9	7	3
- Trẻ nữ		23	13	5	5	0
- Trẻ dân tộc thiểu số		4	1	0	3	0
Trẻ thuộc diện chính sách	1	0	0	0	0	1
- Con liệt sĩ	0	0	0	0	0	0
- Con thương binh, bệnh binh	1	1	0	0	0	1
- Hộ nghèo, cận nghèo	0	0	0	0	0	0
- Trẻ mồ côi cha hoặc mẹ	0	0	0	0	0	0
- Trẻ mồ côi cả cha, mẹ	0	0	0	0	0	0
- Diện chính sách khác	0	0	0	0	0	0
- Trẻ khuyết tật học hoà nhập	0	0	0	0	0	0

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

a) Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước năm 2024)

TT	Nguồn quỹ	Nội dung chi	Tỉ lệ chi (%)	Số tiền
1	Ngân sách 2024 chi thường xuyên	Chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn), Chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục không kể chi tiền lương và các khoản có tính chất lương:	100%	4.972.748.369
2	Ngân sách năm 2024 chi không thường xuyên	Chi hỗ trợ, miễn giảm học phí, ăn trưa, hỗ trợ thu nhập tăng thêm, phần mềm, tiền thưởng, mua sắm trang thiết bị	100%	1.125.142.250

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học hoặc khóa học của cơ sở giáo dục trước khi tuyển sinh, dự tuyển

a. Các khoản thu dịch vụ

Stt	Danh mục các khoản thu	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú
1	Các dịch vụ phục vụ cho hoạt động bán trú			
1.1	Phục vụ ăn bán trú			
a	Phục vụ ăn bán trú (Tiền ăn)	Đồng/trẻ/ngày	22.000	Dự kiến tháng 10 tăng lên 22.000
b	Phục vụ ăn bán trú (Tiền chất đốt)	Đồng/trẻ/ngày	Từ 1.000 đến 2.000	Thu đủ bù chi theo hóa đơn thực sử dụng
1.2	Phục vụ hoạt động bán trú cho cá nhân học sinh			
a	Đối với trẻ mới tuyển sinh hoặc lần đầu	Đồng/trẻ/năm	250.000	
b	Các năm học tiếp theo (Trẻ đã học tại trường)	Đồng/trẻ/năm	200.000	
1.3	Hỗ trợ phục vụ hoạt động chăm sóc bán trú			

a	Hỗ người nấu ăn; phục vụ chăm ăn, trông trưa; quản lý và vệ sinh bán trú	Đồng/trẻ/tháng	85.000	Không thu của trẻ có hoàn cảnh khó khăn, gia đình chính sách: hộ nghèo, cận nghèo, con thương binh)
b	Quản lý trẻ ngoài giờ hành chính	Đồng/trẻ/giờ	5.000	2h/cháu/ ngày (10.000đ/ cháu/ngày)
2	Dịch vụ chăm sóc trẻ mầm non ngày thứ 7			
a	Dịch vụ chăm sóc trẻ mầm non ngày thứ 7	Đồng/trẻ/ngày	35.000	Phụ huynh tự nguyện đăng ký theo nhu cầu

b. Các khoản thu tự nguyện

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Mức đóng góp	Ghi chú
1	Kinh phí hoạt động của Ban đại diện CMTE lớp	Đồng/trẻ	Phụ huynh tự nguyện đóng góp, không quy định mức thu, không cào bằng. Mức đóng góp tự nguyện không vượt quá 500.000 đồng/trẻ/năm	
2	Kinh phí hoạt động của Ban đại diện CMTE nhà trường	Đồng	Trích 10% từ kinh phí của BDD CMTE các lớp	

3. Dự kiến các khoản thu năm học 2025-2026

- Đã thông qua trong cuộc họp cấp ủy, ban giám hiệu, hội đồng sư phạm nhà trường

a. Các khoản thu dịch vụ

Stt	Danh mục các khoản thu	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú
1	Các dịch vụ phục vụ cho hoạt động bán trú			
1.1	Phục vụ ăn bán trú			
a	Phục vụ ăn bán trú (Tiền ăn)	Đồng/trẻ/ngày	22.000	
b	Phục vụ ăn bán trú (Tiền chất đốt)	Đồng/trẻ/ngày	Từ 1.000 đến 2.000	Thu đủ bù chi theo hóa đơn thực sử dụng
1.2	Phục vụ hoạt động bán trú cho cá nhân học sinh			

a	Đối với trẻ mới tuyển sinh hoặc lần đầu	Đồng/trẻ/năm	300.000	
b	Các năm học tiếp theo (Trẻ đã học tại trường)	Đồng/trẻ/năm	200.000	
1.3	Hỗ trợ phục vụ hoạt động chăm sóc bán trú			
a	Hỗ người nấu ăn; phục vụ chăm ăn, trông trưa; quản lý và vệ sinh bán trú	Đồng/trẻ/tháng	Từ 100.000 đến 120.000	Không thu của trẻ có hoàn cảnh khó khăn, gia đình chính sách: hộ nghèo, cận nghèo, con thương binh)
b	Quản lý trẻ ngoài giờ hành chính	Đồng/trẻ/giờ	6.000	2h/cháu/ ngày (12.000đ/ cháu/ngày)
2	Dịch vụ chăm sóc trẻ mầm non ngày thứ 7			
a	Dịch vụ chăm sóc trẻ mầm non ngày thứ 7	Đồng/trẻ/ngày	40.000	Phụ huynh tự nguyện đăng ký theo nhu cầu

b. Các khoản thu tự nguyện

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Mức đóng góp	Ghi chú
1	Kinh phí hoạt động của Ban đại diện CMTE lớp	Đồng/trẻ	Phụ huynh tự nguyện đóng góp, không quy định mức thu, không cào bằng. Mức đóng góp tự nguyện không vượt quá 500.000 đồng/trẻ/năm	
2	Kinh phí hoạt động của Ban đại diện CMTE nhà trường	Đồng	Trích 10% từ kinh phí của BDD CMTE các lớp	

VI. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

- Tổ chức công khai công tác tuyển sinh năm học 2025-2026.
- Công khai tài chính, CSVC, đội ngũ, chất lượng CSGD theo quy định.
- Kiện toàn các Ban chỉ đạo, phân công nhiệm vụ cụ thể.
- Ban hành quy chế thực hiện nhiệm vụ năm học.

- Tổ chức thành công “Ngày hội đến trường cho trẻ”, “ Đón trung thu”, tặng quà cho trẻ có hoàn cảnh khó khăn công khai trên Website, facebook của trường.
- Tu tạo môi trường đầu năm học mới và khắc phục sau bão.
- Ban hành các văn bản, kế hoạch thực hiện nhiệm vụ năm học mới tới toàn thể CBGVNV...

Trên đây là báo cáo công khai thường niên thời điểm tháng 9/2025 của trường mầm non Tiên Thanh./.

**T.M BAN GIÁM HIỆU
HIỆU TRƯỞNG**

Dương Thị Huyền